

Số: 09/2020/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày 14 tháng 4 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa
trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 16 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025 thay thế Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2019 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2019 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XVIII - Kỳ họp thứ 16 (chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh - tự kiểm tra VB;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn
tỉnh Yên Bái giai đoạn 2020 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .~~17~~./2020/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Những nội dung hỗ trợ DNNVV không quy định tại Quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được thành lập tại địa bàn tỉnh Yên Bái, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định DNNVV theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ DNNVV có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

3. DNNVV được nhận hỗ trợ khi đã thực hiện đầy đủ theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp nhiều DNNVV cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo Quy định này thì ưu tiên lựa chọn DNNVV do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ hơn, DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

5. Trường hợp DNNVV đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

6. Việc hỗ trợ DNNVV sử dụng nguồn lực ngoài Nhà nước do các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ được thực hiện theo quy định của tổ chức, cá nhân đó nhưng không được trái quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV theo Quy định này được bố trí hàng năm từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Chương II

NỘI DUNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Mục 1

HỖ TRỢ CHUNG

Điều 5. Hỗ trợ thủ tục hành chính

DNNVV được tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và bộ phận phục vụ hành chính công các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 6. Hỗ trợ tài chính, tín dụng

1. DNNVV được Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Chi nhánh Ngân hàng phát triển Yên Bái hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.

2. DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản có thế mạnh của tỉnh được cấp bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành công trình, bảo lãnh hoạt động đầu thầu tại các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Yên Bái, Chi nhánh Ngân hàng phát triển Yên Bái theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất

1. DNNVV (trừ DNNVV có vốn đầu tư nước ngoài, DNNVV có vốn nhà nước) thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có đơn vị kinh doanh hạ tầng thuộc lĩnh vực, ngành, nghề được khuyến khích đầu tư vào khu, cụm công nghiệp theo quy định, được tính hỗ trợ giá thuê lại mặt bằng (bao gồm giá thuê đất và giá thuê hạ tầng) như sau:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá thuê lại mặt bằng hàng năm nhưng không quá 200 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động. Việc

hỗ trợ giá thuê lại mặt bằng cho DNNVV được thực hiện thông qua việc bù giá cho đơn vị kinh doanh hạ tầng để giảm giá cho thuê lại mặt bằng.

b) Thời gian hỗ trợ: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại mặt bằng lần đầu với đơn vị kinh doanh hạ tầng.

2. DNNVV (trừ DNNVV có vốn đầu tư nước ngoài, DNNVV có vốn nhà nước) thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị kinh doanh hạ tầng thuộc lĩnh vực, ngành, nghề được khuyến khích đầu tư vào khu, cụm công nghiệp theo quy định, sau thời gian được miễn tiền thuê đất theo quy định hiện hành của Nhà nước, được tỉnh hỗ trợ tiền thuê đất như sau:

a) Hỗ trợ 100% tiền thuê đất thêm 05 năm đối với địa bàn các xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ nhưng không quá 300 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động.

b) Hỗ trợ 100% tiền thuê đất thêm 02 năm đối với các địa bàn còn lại nhưng không quá 200 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động.

3. Các nội dung hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho DNNVV không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hỗ trợ DNNVV.

4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục lĩnh vực, ngành, nghề được khuyến khích đầu tư vào khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Hỗ trợ đổi mới công nghệ

Hỗ trợ tối đa 30% kinh phí thực hiện dự án cải tiến công nghệ quản lý tiên tiến (ISO 14000, ISO 22000, ISO 9001, ISO 27000, GMP, HACCP, các tiêu chuẩn hệ thống quản lý khác) nhưng không quá 100 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp.

Điều 9. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

1. Hỗ trợ 70% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp cho DNNVV do các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh tổ chức.

2. Các nội dung hỗ trợ đào tạo khởi sự kinh doanh và quản trị kinh doanh không quy định tại khoản 1 Điều này và hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại DNNVV thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV.

Điều 10. Hỗ trợ mở rộng thị trường

1. Hỗ trợ 100% phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trong nước, 50% chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu ngoài nước (chỉ hỗ trợ một lần cho đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa cho 01 sản phẩm) nhưng không quá 20 triệu đồng cho một nhãn hiệu.

2. Hỗ trợ 100% chi phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước nhưng không quá 10 triệu đồng cho 01 lần và không quá 02 lần trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

3. Các nội dung hỗ trợ mở rộng thị trường không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Hỗ trợ DNNVV.

Mục 2

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI TỪ HỘ KINH DOANH

Điều 11. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh

1. Ngoài những hỗ trợ chung quy định tại Mục 1 Chương II Quy định này, DNNVV thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Hỗ trợ DNNVV còn được hưởng các hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hỗ trợ DNNVV gồm: Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp; tư vấn, hướng dẫn miễn phí về trình tự thủ tục, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu, miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện; được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Hỗ trợ kinh phí khi thành lập doanh nghiệp

a) Hỗ trợ kinh phí làm 01 con dấu khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, mức hỗ trợ là 0,5 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ kinh phí làm biển hiệu khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, mức hỗ trợ là 2 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ 100% chi phí thực hiện các dịch vụ kế toán, kê khai, báo cáo và quyết toán thuế trong 01 năm đầu tiên nhưng không quá 2 triệu đồng cho 01 tháng cho mỗi doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh có thời gian hoạt động tối thiểu 01 năm trước khi chuyển đổi.

d) Hỗ trợ kinh phí mua phần mềm kế toán khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, mức hỗ trợ là 3 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp.

đ) Hỗ trợ kinh phí cho dịch vụ chữ ký số khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, mức hỗ trợ là 1 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp.

e) Hỗ trợ cho việc mua và in hóa đơn, văn phòng phẩm phục vụ cho việc lưu giữ tài liệu tại doanh nghiệp, mức hỗ trợ là 1,5 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp.

g) Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị văn phòng doanh nghiệp, mức hỗ trợ là 10 triệu đồng cho mỗi doanh nghiệp.

Mục 3

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 12. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

Ngoài những hỗ trợ chung quy định tại Mục 1 Chương II Quy định này, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo còn được hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhưng không quá 20 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 02 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ nhưng không quá 20 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 02 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu sản phẩm nhưng không quá 15 triệu đồng cho 01 sản phẩm và không quá 03 sản phẩm trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của kiểu dáng công nghiệp nhưng không quá 100 triệu đồng cho 01 sản phẩm và không quá 01 sản phẩm trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

đ) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của sáng chế nhưng không quá 100 triệu đồng cho 01 sản phẩm và không quá 01 sản phẩm hoặc quy trình trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

e) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý nhưng không quá 300 triệu đồng cho 01 sản phẩm và không quá 01 sản phẩm trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ kinh phí tổ chức và giải thưởng cho các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo do tỉnh tổ chức

a) Hỗ trợ kinh phí tổ chức cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo không quá 50 triệu đồng cho 01 cuộc thi.

b) Hỗ trợ kinh phí giải thưởng không quá 50 triệu đồng cho 01 cuộc thi.

3. Hỗ trợ truyền thông khởi nghiệp: Hỗ trợ quảng bá hình ảnh, sản phẩm của doanh nghiệp trên các trang tin, cổng thông tin điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh; Trang tin thông tin điện tử của đơn vị được liên kết miễn phí trên các trang thông tin điện tử của tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương.

4. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới.

a) Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 20 triệu đồng cho 01 tiêu chuẩn cơ sở và không quá 02 tiêu chuẩn cơ sở trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

c) Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng cho 01 lần thử và không quá 01 lần mỗi năm.

d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường nhưng không quá 15 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 02 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

đ) Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng cho 01 lần thử và không quá 01 lần mỗi năm.

5. Hỗ trợ về ứng dụng, chuyển giao công nghệ

Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng ứng dụng công nghệ cao, hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 01 hợp đồng mỗi năm.

6. Hỗ trợ về đào tạo, thông tin, xúc tiến thương mại, thương mại hóa

a) Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo chuyên sâu về các nội dung sau: Xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học. Chi phí hỗ trợ không quá 20 triệu đồng cho 01 khóa đào tạo và không quá 01 khóa đào tạo mỗi năm.

b) Miễn phí tra cứu, khai thác, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về sáng chế, thông tin công nghệ, kết quả nghiên cứu.

c) Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế nhưng không quá 30 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 01 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước.

d) Miễn phí cung cấp thông tin, truyền thông về kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

7. Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung

a) Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng không quá 10 triệu đồng cho 01 tháng và không quá 50 triệu đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ 50% phí tham gia các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhưng không quá 5 triệu đồng cho 01 tháng cho mỗi doanh nghiệp.

8. Các nội dung không quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV.

Mục 4

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 13. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngoài những hỗ trợ chung quy định tại Mục 1 Chương II Quy định này, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản còn được hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 30 triệu đồng cho 01 khóa đào tạo và không quá 01 khóa đào tạo trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nhưng không quá 30 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 01 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa nhưng không quá 30 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 01 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường

a) Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế nhưng không quá 30 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 01 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh nhưng không quá 20 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 02 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 20

triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 01 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

4. Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

a) Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 20 triệu đồng cho 01 tiêu chuẩn cơ sở và không quá 02 tiêu chuẩn cơ sở trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

c) Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng cho 01 lần thử và không quá 01 lần mỗi năm.

d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp tự tổ chức đo lường nhưng không quá 15 triệu đồng và không quá 02 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

5. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

a) Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhưng không quá 30 triệu đồng cho 01 hợp đồng và không quá 01 hợp đồng trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ sử dụng các phòng thử nghiệm về chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

c) Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng cho 01 lần thử và không quá 01 lần trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

d) Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng cho 01 lần và không quá 01 lần trong 01 năm cho mỗi doanh nghiệp.

6. Các nội dung không quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV.

Mục 5 HỖ TRỢ KHÁC

Điều 14. Các nội dung hỗ trợ khác

1. Các nội dung hỗ trợ DNNVV về thuế, kế toán thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Hỗ trợ DNNVV.

2. Các nội dung hỗ trợ DNNVV về công nghệ, về cơ sở ươm tạo, về cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Hỗ trợ DNNVV.

3. Các nội dung hỗ trợ DNNVV về thông tin, tư vấn và pháp lý thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật Hỗ trợ DNNVV; Điều 12, Điều 13 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV và Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV./.



Phạm Thị Thanh Trà

